Người ký: Hội đồng Nhân dân thành phố
Email: hdnd@danang.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Đà Nẵng
Thời gian ký: 17.07.2019 17:06:59 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 243/2019/NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày 11 tháng 7 năm 2019*

Ký bởi: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng
Email: benhvienphoi@danang.gov.vn
Cơ quan: Sở Y tế, Thành phố Đà Nẵng
Ngày ký: 17.07.2019 16:09:35 +07:00

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 4272/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Đà Nẵng quản lý.

b) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

c) Cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

3. Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

a) Giá dịch vụ khám bệnh áp dụng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh áp dụng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm các mức giá dịch vụ này có hiệu lực thực hiện được tiếp tục áp dụng mức giá theo Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú. Trường hợp mức giá quy định tại Nghị quyết này thấp hơn mức giá quy định tại Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 thì áp dụng mức giá quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết có sự thay đổi, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc khiển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Nho Trung

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện, HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm TTVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:243/2019/NQ-HĐND ngày 11tháng 7 năm 2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá quy định	Ghi chú
1	Bệnh viện hạng I	37,000	
2	Bệnh viện hạng II	33,000	
3	Bệnh viện hạng III	29,000	
4	Bệnh viện hạng IV	26,000	
5	Trạm y tế xã	26,000	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	145,000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	145,000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	420,000	

Ghi chú: Mức giá quy định là giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương.

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá quy định				Ghi chú
		Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh vện hạng IV	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	678,000	578,000			
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	411,000	314,000	272,000	242,000	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	217,000	178,000	162,000	144,000	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	195,000	152,000	141,000	126,000	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	164,000	125,000	115,000	106,000	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:**					
4.1	**Loại 1**: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	292,000	246,000			
4.2	**Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	266,000	214,000	189,000	170,000	

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá quy định				Ghi chú
		Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh vện hạng IV	
4.3	**Loại 3**: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	232,000	191,000	167,000	148,000	
4.4	**Loại 4**: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	208,000	163,000	142,000	128,000	
5	**Ngày giường tại phòng khám đa khoa khu vực**	106,000				
5	**Ngày giường trạm y tế xã**	53,000				
6	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng				

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1	2	3	4		6
A	**A**		**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I	**I**		**Siêu âm**		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	42,100	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	74,500	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	179,000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	219,000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	254,000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	584,000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	454,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	802,000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1,989,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào
II	**II**		**Chụp X-quang thường**		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	49,200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	55,200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	55,200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	68,200	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	12,800	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	63,200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	213,000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	100,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	115,000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	155,000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	236,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	535,000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	525,000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	202,000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	367,000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	382,000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	402,000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	93,200	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	397,000	
III	**III**		**Chụp X-quang số hóa**		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	64,200	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	96,200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	121,000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18,300	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	407,000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	605,000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	560,000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	220,000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	220,000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	260,000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	517,000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	940,000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	382,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	**IV**		**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	519,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,697,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,442,000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3,446,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3,119,000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2,980,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2,725,000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6,667,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6,628,000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19,724,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20,478,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,570,000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,881,000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,781,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,031,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7,781,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9,631,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,081,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2,068,000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,176,000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,581,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, ro lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1,718,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,218,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,081,000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,210,000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,308,000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,656,000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,156,000	
V	**V**		**Một số kỹ thuật khác**		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	81,400	Bằng phương pháp
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	140,000	Bằng phương pháp
73			Đo mật độ xương	21,000	Bằng phương pháp siêu âm
B	**B**		**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	212,000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	463,000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,012,000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	473,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	32,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	156,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	135,000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174,000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	141,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	204,000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	243,000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	175,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc
86	83	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	105,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	164,000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	219,000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	108,000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	728,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	108,000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	149,000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	528,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	126,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,358,000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	592,000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672,000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,193,000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	542,000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,363,000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	649,000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,122,000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,122,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,800,000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	564,000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	88,700	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	913,000	Chưa bao gồm Sonde
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,133,000	Chưa bao gồm stent.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2,965,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,010,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1,910,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	192,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2,317,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	184,000	
116	112		Hút dịch khớp	113,000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	
118	114		Hút đờm	10,800	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	936,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	558,000	
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	956,000	
122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,200,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,624,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	715,000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	369,000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	92,900	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	963,000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,002,000	Đã bao gồm chi phí gây mê
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,780,000	Đã bao gồm chi phí gây mê
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	58,200	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,756,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,456,000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,256,000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	749,000	
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,125,000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,573,000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,833,000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	426,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	291,000	
140	135		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	240,000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	401,000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	300,000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	287,000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	186,000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	719,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2,674,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo,
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	815,000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	968,000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	163,000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1,160,000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,889,000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	841,000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	919,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	641,000	
155	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	519,000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	688,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	886,000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,348,000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,367,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1,148,000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	237,000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2,266,000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	194,000	Chưa bao gồm hóa
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	115,000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	585,000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8,101,000	Đã bao gồm chi phí gây mê
167	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	825,000	
168	163		Rút máu để điều trị	230,000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	176,000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	590,000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	554,000	
172	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1,746,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	124,000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	995,000	
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	822,000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,892,000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,692,000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	258,000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1,096,000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	427,000	
181	176		Sinh thiết móng	303,000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	603,000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	238,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1,368,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2,673,000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	153,000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1,554,000	
188	183	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	639,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	566,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	494,000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	429,000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	876,000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	737,000	
194	189	03C1.26	Soi ruột non	630,000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gắp giun	418,000	Chưa bao gồm dụng cụ gắp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	239,000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	983,000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	493,000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1,496,000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1,533,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	552,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	62,400	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	833,000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ, (đã bao gồm quả lọc dây máu dùng
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	51,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	242,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	56,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81,600	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	111,000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	132,000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177,000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	236,000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	245,000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	91,900	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	501,000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	551,000	
217	210	04C2.65	Thông đái	88,700	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	80,900	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	11,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	90,000	Chưa bao gồm thuốc
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	21,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	176,000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	233,000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	253,000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	299,000	
C	**C**		**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	45,200	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	42,000	
229	222		Bó thuốc	49,700	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	15,800	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	71,100	
232			Châm (kim ngắn)	64,100	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	35,400	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	56,900	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	141,000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35,400	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	44,800	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	73,100	
239			Điện châm (kim ngắn)	66,100	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	45,000	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	38,000	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28,500	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	41,000	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	32,800	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	28,500	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	34,600	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	44,100	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	333,000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	201,000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	47,400	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	144,000	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	46,800	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	33,700	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	53,000	
255	246		Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	103,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
256	247		Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103,000	
257	248		Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103,000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	48,800	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,038,000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	31,700	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12,400	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45,200	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	34,200	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	60,600	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	44,400	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	27,200	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	40,700	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	22,700	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	57,400	
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	10,800	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	300,000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	156,000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	126,000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	103,000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	41,100	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	45,400	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	28,500	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	10,800	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	10,800	
280	271	04C2.DY127	Thuỷ châm	64,800	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thuỷ trị liệu	60,600	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,750,000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,145,000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	33,400	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29,700	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	29,700	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29,700	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	29,700	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	64,200	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	27,200	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	40,600	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	49,000	
293	284		Xông hơi thuốc	42,000	
294	285		Xông khói thuốc	37,000	
295	286		Xông thuốc bằng máy	42,000	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	128,000	
297	288		Thủ thuật loại II	68,300	
298	289		Thủ thuật loại III	39,900	
D	**D**		**PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
I	**I**		**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5,149,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1,476,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1,258,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2,414,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,162,000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2,136,000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1,270,000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1,208,000	
307	298		Thủ thuật loại I	747,000	
308	299		Thủ thuật loại II	450,000	
309	300		Thủ thuật loại III	310,000	
II	**II**		**NỘI KHOA**		
310	301	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,376,000	
311	302	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	874,000	
312	303	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2,363,000	
313	304	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5,079,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
314	305	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	288,000	
315	306	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	158,000	
316	307	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	518,000	
317	308	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	170,000	
318	309	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	662,000	
319	310	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	874,000	
320	311	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	832,000	
321	312	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	332,000	
322	313	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	375,000	
323	314	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	473,000	
324	315	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	387,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1,551,000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1,078,000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	814,000	
328	319		Thủ thuật loại I	568,000	
329	320		Thủ thuật loại II	313,000	
330	321		Thủ thuật loại III	160,000	
III	**III**		**DA LIỄU**		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	203,000	
332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	191,000	
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	327,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	232,000	
335	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	350,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1,231,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	445,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	325,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	1,025,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,180,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	205,000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	277,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	658,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	720,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1,100,000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,148,000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2,424,000	
348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	620,000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	534,000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	1,868,000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1,508,000	
352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	735,000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,274,000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3,251,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,198,000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1,793,000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1,039,000	
358	349		Phẫu thuật loại III	783,000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	747,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
360	351		Thủ thuật loại I	379,000	
361	352		Thủ thuật loại II	245,000	
362	353		Thủ thuật loại III	146,000	
IV	IV		**NỘI TIẾT**		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	227,000	
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	254,000	
365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,513,000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,119,000	
367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5,725,000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,436,000	
369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,313,000	
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,259,000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,750,000	
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5,421,000	
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7,697,000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7,588,000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	604,000	
376	367		Thủ thuật loại II	385,000	
377	368		Thủ thuật loại III	210,000	
V	V		**NGOẠI KHOA**		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,442,000	
379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5,012,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5,461,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381	372		Phẫu thuật áp xe não	6,746,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,080,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4,918,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5,386,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5,630,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5,331,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít,
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7,350,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc,
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6,542,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6,542,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết so.
391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7,029,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5,306,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	4,951,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,315,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6,658,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết so, van dẫn lưu,

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7,005,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6,350,000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,826,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
			Ngoại Lồng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1,595,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	17,967,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14,468,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14,228,000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12,741,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7,728,000	
406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14,228,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7,210,000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3,701,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,249,000	
410	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,542,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,474,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây
412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	16,967,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	13,725,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14,228,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16,317,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	2,979,000	
417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8,530,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10,195,000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,736,000	
420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6,603,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,866,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8,172,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6,731,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6,474,000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4,176,000	
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,034,000	
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,971,000	
428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,261,000	
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,120,000	
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,042,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5,274,000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,016,000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5,237,000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,351,000	
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4,510,000	
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5,745,000	
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,510,000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,359,000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,656,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2,656,000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4,879,000	
442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3,908,000	
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,095,000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,301,000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,731,000	Chưa bao gồm sonde
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,180,000	
447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3,524,000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,380,000	
449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,271,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5,373,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7,172,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao
452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5,754,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5,100,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao
454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5,894,000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7,437,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao
456	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5,894,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4,845,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7,155,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,030,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,867,000	
461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,191,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,898,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,414,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,474,000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4,237,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,191,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4,573,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,531,000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,534,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6,850,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4,578,000	
472	462		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,220,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao
473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,261,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,634,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,530,000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5,532,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6,612,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4,643,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,261,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,204,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4,467,000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,053,000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,443,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6,730,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3,761,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4,394,000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,261,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,083,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3,400,000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4,343,000	
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10,701,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,031,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật cắt lách	4,416,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,330,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,429,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5,629,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3,761,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,614,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3,634,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,494,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,228,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,796,000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,532,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,224,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,417,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang,
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,917,000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1,029,000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1,856,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter,
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,691,000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,377,000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,692,000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,229,000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phymosis	233,000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	182,000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	133,000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	273,000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	48,900	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	706,000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	521,000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	641,000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	271,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	256,000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	156,000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	395,000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	217,000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	316,000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	161,000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	231,000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	158,000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	330,000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	208,000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	710,000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	318,000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	330,000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	248,000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	330,000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	248,000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	620,000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	340,000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gẫy xương đòn	117,000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gẫy xương gót	141,000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	141,000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3,711,000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,878,000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6,902,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2,761,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2,878,000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,086,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,116,000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,208,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,
552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,200,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,208,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,580,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,708,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,080,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,080,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,945,000	Chưa bao gồm kim.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3,607,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,528,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,728,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6,042,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4,578,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4,580,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4,602,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,708,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,080,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,706,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,923,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4,200,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5,514,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3,714,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,716,000	
574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7,051,000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8,755,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít.
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,150,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,272,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5,345,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5,538,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,969,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,847,000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,922,000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,278,000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,172,000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,760,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,578,000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,547,000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	4,874,000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,455,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12,126,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4,612,000	
592	582		Phẫu thuật loại I	2,783,000	
593	583		Phẫu thuật loại II	1,914,000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1,211,000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	965,000	
596	586		Thủ thuật loại I	535,000	
597	587		Thủ thuật loại II	363,000	
598	588		Thủ thuật loại III	176,000	
VI	**VI**		**PHỤ SẢN**		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1,263,000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,681,000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	973,000	
602	592		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,675,000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,736,000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115,000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4,058,000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,499,000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2,022,000	
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,028,000	
609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,720,000	
610	600		Chích áp xe tầng sinh môn	799,000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	817,000	
612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	215,000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	858,000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	400,000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	276,000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,181,000	
618	608		Chọc ối	710,000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824,000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,994,000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	155,000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	283,000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	980,000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697,000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,193,000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,062,000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	930,000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	645,000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	200,000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	448,000	
631	621		Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,717,000	
632	622		Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,394,000	
633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,552,000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,872,000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2,750,000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	545,000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,715,000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,586,000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	84,600	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	563,000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,821,000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,218,000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,369,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
644	634		Nạo hút thai trứng	756,000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	340,000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,362,000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,804,000	
648	638		Nội xoay thai	1,398,000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	575,000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277,000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	170,000	
652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,139,000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	296,000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	376,000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	181,000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,029,000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	537,000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392,000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,795,000	
660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,645,000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,587,000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,554,000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,830,000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,616,000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,915,000	
666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,697,000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,685,000	
668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,855,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
669	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,453,000	
670	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,314,000	
671	661		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,047,000	
672	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,628,000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,659,000	
674	664		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,715,000	
675	665		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,674,000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	3,961,000	
677	667		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5,334,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,290,000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,812,000	
680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,159,000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,300,000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,894,000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5,860,000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,984,000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,256,000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,836,000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,751,000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3,630,000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,323,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,456,000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,825,000	
692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,062,000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,912,000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,699,000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,750,000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,238,000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,065,000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,507,000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,020,000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5,863,000	
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,840,000	
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,980,000	
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5,972,000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,038,000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,476,000	
706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4,954,000	
707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,912,000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,102,000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,494,000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,692,000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,482,000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,492,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4,040,000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,898,000	
715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,537,000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,582,000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,834,000	
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,312,000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,070,000	
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2,827,000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,108,000	
722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378,000	
723	713		Sinh thiết gai rau	1,145,000	
724	714		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,188,000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	60,700	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	47,700	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,112,000	
728	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	246,000	
729	719		Tiêm nhân Chorio	234,000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,727,000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	383,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,729,000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2,294,000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1,450,000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1,088,000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	861,000	
737	727		Thủ thuật loại I	574,000	
738	728		Thủ thuật loại II	394,000	
739	729		Thủ thuật loại III	184,000	
VII	**VII**		**MẮT**		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	36,200	
741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1,197,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	829,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,224,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	973,000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	735	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	308,000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,142,000	
747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	753,000	
748	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	77,600	
749	739	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	445,000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,097,000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	28,400	
752	742		Chụp mạch ICG	248,000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	36,900	
754	744		Điện châm	391,000	
755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	19,600	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	463,000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	91,800	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	30,300	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	402,000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	132,000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	62,300	
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	53,300	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	35,600	
764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9,500	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25,300	
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	70,800	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28,600	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	57,900	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47,300	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,294,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,228,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,029,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	759,000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	394,000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	810,000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,224,000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1,097,000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,422,000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	798,000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	760,000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1,097,000	
782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	679,000	
783	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	912,000	
784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	729,000	
785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,714,000	
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1,434,000	
787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	657,000	
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	80,100	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	852,000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	323,000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	879,000	
792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	63,600	
793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1,097,000	
794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	53,200	
795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	34,600	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	56,300	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	253,000	
798	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,221,000	
799	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	631,000	
800	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,399,000	
801	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	834,000	
802	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,054,000	
803	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,617,000	
804	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,810,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
805	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,218,000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	729,000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	929,000	
808	798	03C2.3.12	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	532,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	34,600	
810	800		Nâng sàn hốc mắt	2,736,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	104,000	
812	802	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,029,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	2,220,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	579,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1,092,000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2,912,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	922,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,459,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	949,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	514,000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,197,000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1,964,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,497,000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1,794,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,642,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	829,000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	629,000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	729,000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,164,000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	779,000	
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1,797,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,420,000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	859,000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	829,000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	729,000	
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,292,000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,497,000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1,097,000	
839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	829,000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,079,000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,652,000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4,846,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,624,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,224,000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	679,000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	713,000	
847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,224,000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,047,000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	631,000	
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	286,000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1,097,000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	40,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	64,100	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	204,000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	58,300	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	66,200	
857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150,000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29,400	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	51,700	
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,183,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	217,000	
862	852		Test thử cảm giác giác mạc	38,800	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	779,000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	93,100	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	58,800	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	46,700	Chưa bao gồm thuốc.
867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	46,700	Chưa bao gồm thuốc.
868	858		Vá sàn hốc mắt	3,132,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2,102,000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1,208,000	
871	861		Phẫu thuật loại II	854,000	
872	862		Phẫu thuật loại III	596,000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	522,000	
874	864		Thủ thuật loại I	338,000	
875	865		Thủ thuật loại II	192,000	
876	866		Thủ thuật loại III	121,000	
VIII	**VIII**		**TAI MŨI HỌNG**		
877	867	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	129,000	
878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	204,000	
879	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	274,000	
880	870	04C3.4.250	Cắt Amiđan (gây mê)	1,070,000	
881	871	04C3.4.251	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2,340,000	Bao gồm cả Coblator.
882	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	475,000	
883	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7,683,000	
884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1,975,000	
885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	598,000	
886	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,749,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7,469,000	
888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	259,000	
889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	259,000	
890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	61,200	
891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,831,000	
892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	51,200	
893	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7,078,000	Chưa bao gồm stent.
894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	177,000	
895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	26,600	
896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	53,200	
897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	26,600	
898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	93,600	
899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	53,600	
900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	41,600	
901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	58,200	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	189,000	
903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	129,000	
904	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148,000	
905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	77,900	
906	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,914,000	Chưa bao gồm stent.
907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	56,200	
908	898	03C2.4.15	Khí dung	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20,400	Chưa bao gồm thuốc.
910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40,600	
911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62,000	
912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	512,000	
913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	154,000	
914	904	04C3.4.246	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	697,000	
915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	357,000	
916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	669,000	
917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	192,000	
918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62,000	
919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,328,000	
920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	830,000	
921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3,680,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,657,000	
923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,271,000	
924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	782,000	
925	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,577,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặcbấc mũi	113,000	
927	917	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7,881,000	Chưa bao gồm stent.
928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	658,000	
929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	453,000	
930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	274,000	
931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	274,000	
932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	442,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	669,000	
934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2,174,000	
935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	697,000	
936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	717,000	
937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	219,000	
938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	314,000	
939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,564,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	600,000	
941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,554,000	
942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	509,000	
943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	103,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là
944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37,000	
945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	115,000	
946	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,899,000	
947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,634,000	
948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3,744,000	Đã bao gồm dao cắt.
949	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4,992,000	
950	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,361,000	
951	940	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5,621,000	
952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6,734,000	
953	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,833,000	
954	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4,577,000	
955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,585,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,585,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7,920,000	
958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,298,000	
959	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,577,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4,330,000	
961	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	6,948,000	
962	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5,298,000	
963	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6,690,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7,121,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2,962,000	
967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,884,000	
968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,577,000	
969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,787,000	
970	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5,621,000	Chưa bao gồm hoá chất.
971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,723,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8,949,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,489,000	
974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8,489,000	
975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,236,000	
976	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2,962,000	
977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,115,000	
978	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7,998,000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6,021,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,833,000	
981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,148,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,543,000	
984	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	7,110,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7,920,000	
986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4,884,000	
987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4,899,000	
988	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3,744,000	Đã bao gồm dao plasma
989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2,928,000	
990	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,703,000	
991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4,577,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,899,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5,899,000	
994	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,005,000	
995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,171,000	
996	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,112,000	
997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,171,000	
998	987		Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,177,000	
999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,787,000	
1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	26,600	
1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	209,000	
1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	209,000	
1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	85,200	
1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	114,000	
1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	60,200	
1006	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	724,000	
1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	724,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3,680,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3,013,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,361,000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	1,974,000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1,388,000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	940,000	
1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	856,000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	503,000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	286,000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	138,000	
IX	**IX**		**RĂNG - HÀM - MẶT**		
			Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	156,000	
1019	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	288,000	
1020	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	357,000	
			Điều trị răng		
1021	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	328,000	
1022	1011	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	950,000	
1023	1012	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	557,000	
1024	1013	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	787,000	
1025	1014	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	418,000	
1026	1015	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	917,000	
1027	1016	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	268,000	
1028	1017	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	378,000	
1029	1018	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	333,000	
1030	1019	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	95,200	
1031	1020	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	131,000	
1032	1021	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	75,200	
1033	1022	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	102,000	
1034	1023	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	72,200	
1035	1024	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	187,000	
1036	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	101,000	
1037	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	203,000	
1038	1027	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	212,000	
1039	1028	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	335,000	
1040	1029	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	36,200	
1041	1030	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	494,000	
1042	1031	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	243,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1043	1032	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	260,000	
1044	1033	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	31,800	
1045	1034	03C2.5.6.2	Sửa hàm	194,000	
1046	1035	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	208,000	
			Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	1036	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333,000	
1048	1037	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1,034,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế
1049	1038	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	805,000	
1050	1039	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	447,000	
1051	1040	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	407,000	
1052	1041	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	289,000	
1053	1042	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	527,000	
1054	1043	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1,010,000	
1055	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	697,000	
1056	1045	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,117,000	
1057	1046	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2,741,000	
1058	1047	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2,891,000	
1059	1048	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2,115,000	
1060	1049	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,591,000	
1061	1050		Điều trị đóng cuống răng	456,000	
1062	1051		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	541,000	
1063	1052	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2,791,000	
1064	1053	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,642,000	
1065	1054	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2,815,000	
1066	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2,446,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4,008,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	1057	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5,108,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1069	1058	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4,066,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	1059	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,046,000	
1071	1060	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,114,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	1061	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2,953,000	
1073	1062	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3,196,000	
1074	1063	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,196,000	
1075	1064	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,491,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	1065	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4,070,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	1066	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2,914,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	1067	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,714,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	1068	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,614,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	1069	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,014,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	1070	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,129,000	
1082	1071	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3,746,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	1072	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,746,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	1073	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3,966,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1085	1074	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,916,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	1075	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3,089,000	Chưa bao gồm xương.
1087	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2,940,000	
1088	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4,018,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1089	1078	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,108,000	
1090	1079		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,414,000	
1091	1080	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2,317,000	
1092	1081	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2,741,000	
1093	1082	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4,270,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	1083	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3,470,000	
1095	1084	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,446,000	
1096	1085	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,446,000	
1097	1086	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,546,000	
1098	1087	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,446,000	
1099	1088	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1,768,000	
1100	1089		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2,763,000	
1101	1090		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2,700,000	
1102	1091		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2,639,000	
1103	1092	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,091,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.
1104	1093	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	841,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,438,000	
1106	1095		Phẫu thuật loại I	2,195,000	
1107	1096		Phẫu thuật loại II	1,362,000	
1108	1097		Phẫu thuật loại III	894,000	
1109	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	772,000	
1110	1099		Thủ thuật loại I	475,000	
1111	1100		Thủ thuật loại II	271,000	
1112	1101		Thủ thuật loại III	138,000	
X	X		**BỎNG**		
1113	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,234,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1114	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,767,000	
1115	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,835,000	
1116	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,217,000	
1117	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,263,000	
1118	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,704,000	
1119	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,882,000	
1120	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,234,000	
1121	1110		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,959,000	
1122	1111		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,239,000	
1123	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3,699,000	
1124	1113		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,562,000	
1125	1114		Cắt sẹo khâu kín	3,241,000	
1126	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	286,000	
1127	1116	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	227,000	
1128	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	531,000	
1129	1118		Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,600,000	
1130	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,792,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1131	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,788,000	
1132	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,203,000	
1133	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,467,000	
1134	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,931,000	
1135	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,288,000	
1136	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,649,000	
1137	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4,843,000	
1138	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,417,000	
1139	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,264,000	
1140	1129		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,843,000	
1141	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,293,000	
1142	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,998,000	
1143	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,399,000	
1144	1133	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	509,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,904,000	
1146	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,831,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1147	1136		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,700,000	
1148	1137		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,550,000	
1149	1138		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3,726,000	
1150	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13,452,000	
1151	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,673,000	
1152	1141		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17,585,000	
1153	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,212,000	
1154	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,610,000	
1155	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,430,000	
1156	1145	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	270,000	
1157			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220,000	
1158	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	848,000	
1159	1147	03C2.6.12	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	190,000	
1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	114,000	
1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	240,000	
1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	405,000	
1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	539,000	
1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	856,000	
1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,362,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166	1153		Phẫu thuật đặc biệt	3,921,000	
1167	1154		Phẫu thuật loại I	2,244,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168	1155		Phẫu thuật loại II	1,503,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169	1156		Phẫu thuật loại III	1,097,000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1,107,000	
1171	1158		Thủ thuật loại I	548,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172	1159		Thủ thuật loại II	327,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên
1173	1160		Thủ thuật loại III	178,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống seo.
XI	**XI**		**UNG BƯỚU**		
1174	1161		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	381,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	1162	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)	470,000	
1176	1163	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	104,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177	1164		Đổ khuôn chì trong xạ trị	1,068,000	
1178	1165		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	401,000	
1179	1166		Làm mặt nạ cố định đầu	1,071,000	
1180	1167		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	381,000	
1181	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	153,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	125,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183	1170		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	346,000	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1184	1171		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	203,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185	1172		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	391,000	Chưa bao gồm hoá
1186	1173		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20,658,000	
1187	1174	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28,752,000	
1188	1175	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28,658,000	
1189	1176		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1,581,000	
1190	1177	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	504,000	
1191	1178		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5,144,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192	1179		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3,274,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp
1193	1180		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1,381,000	
1194	1181		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	7,518,000	
1195	1182		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,418,000	
1196	1183		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8,218,000	
1197	1184		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8,918,000	
1198	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6,718,000	
1199	1186		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8,118,000	
1200	1187		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,285,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	4,553,000	
1202	1189		Phẫu thuật loại I	2,690,000	
1203	1190		Phẫu thuật loại II	1,742,000	
1204	1191		Phẫu thuật loại III	1,177,000	
1205	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	861,000	
1206	1193		Thủ thuật loại I	499,000	
1207	1194		Thủ thuật loại II	357,000	
1208	1195		Thủ thuật loại III	205,000	
XII	**XII**		**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**		
1209	1196		Phẫu thuật loại I	2,136,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1210	1197		Phẫu thuật loại II	1,439,000	
1211	1198		Phẫu thuật loại III	969,000	
1212	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	947,000	
1213	1200		Thủ thuật loại I	564,000	
1214	1201		Thủ thuật loại II	326,000	
1215	1202		Thủ thuật loại III	192,000	
XIII	**XIII**		**VI PHẪU**		
1216	1203		Phẫu thuật loại đặc biệt	5,580,000	
1217	1204		Phẫu thuật loại I	3,158,000	
XIV	**XIV**		**PHẪU THUẬT NỘI SOI**		
1218	1205		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85,034,000	
1219	1206		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	90,901,000	
1220	1207		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79,203,000	
1221	1208		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96,488,000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222	1209		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,645,000	
1223	1210		Phẫu thuật loại I	2,393,000	
1224	1211		Phẫu thuật loại II	1,618,000	
1225	1212		Phẫu thuật loại III	966,000	
XV	**XV**		**GÂY MÊ**		
	1213		**Gây mê thay băng bỏng**		
1226			Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,044,000	
1227			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	740,000	
1228			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	552,000	
1229			Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	379,000	
1230	1214		Gây mê khác	679,000	
E	**E**		**XÉT NGHIỆM**		
I	**I**		**Huyết học**		
1231	1215		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1,004,000	
1232	1216	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,560,000	
1233	1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20,200	
1234	1219	04C5.1.296	Co cục máu đông	14,800	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1235	1220	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	685,000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy
1236	1221		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1,189,000	
1237	1222	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	413,000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238	1223		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18,500	
1239	1224		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	60,600	
1240	1225	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	392,000	
1241	1226	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	186,000	
1242	1227	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	356,000	
1243	1228	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,013,000	
1244	1229	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	368,000	
1245	1230	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương	16,362,000	
1246	1231	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,362,000	
1247	1232		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3,699,000	
1248	1233	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1,160,000	
1249	1234		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,368,000	
1250	1235	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	136,000	
1251	1236		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2,223,000	
1252	1237	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	205,000	
1253	1238		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	513,000	
1254	1239	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	251,000	
1255	1240	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	205,000	
1256	1241	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	136,000	
1257	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102,000	
1258	1243		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4,120,000	
1259	1244	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80,100	
1260	1245	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	171,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1261	1246	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	205,000	
1262	1247	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	229,000	
1263	1248	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	229,000	
1264	1249	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	205,000	
1265	1250		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5,381,000	
1266	1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	260,000	
1267	1252		Định lượng ức chế yếu tố VIII	148,000	
1268	1253	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	205,000	
1269	1254	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56,000	
1270	1255	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	456,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	1256	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	251,000	
1272	1257	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	205,000	
1273	1258	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	316,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	1259	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	229,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	1260	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	286,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	1262	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1,050,000	
1277	1263	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	205,000	
1278	1264	03C3.1.HH38	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	205,000	
1279	1265	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	205,000	
1280	1266	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A_1	34,300	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1281	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,900	
1282	1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,500	
1283	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38,800	
1284	1270	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57,200	
1285	1271	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,600	
1286	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	45,800	
1287	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	37,700	
1288	1274	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51,500	
1289	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	85,800	
1290	1276	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	182,000	
1291	1277	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi^a)	154,000	
1292	1278	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P_1)	194,000	
1293	1279	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	171,000	
1294	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30,800	
1295	1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	205,000	
1296	1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	229,000	
1297	1283		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,260,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1298	1284		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1,894,000	
1299	1285		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	538,000	
1300	1286		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	412,000	
1301	1287	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	108,000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	1288	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	205,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303	1289		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51,500	
1304	1290		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8,041,000	
1305	1291		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6,741,000	
1306	1292	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	29,700	
1307	1293		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	449,000	
1308	1294	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40,000	
1309	1295	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	182,000	
1310	1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,200	
1311	1297	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,200	
1312	1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	68,700	
1313	1299		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	148,000	
1314	1300	03C3.1.HH20	Lách đồ	57,200	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1315	1301		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	567,000	
1316	1302		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,184,000	
1317	1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,300	
1318	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,900	
1319	1305	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	111,000	
1320	1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80,100	
1321	1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	119,000	
1322	1308	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28,600	
1323	1309		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	295,000	
1324	1310	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51,500	
1325	1311	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	91,600	
1326	1312	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	101,000	
1327	1313	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40,000	
1328	1314	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34,300	
1329	1315	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	91,600	
1330	1316	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	76,600	
1331	1317	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	74,400	
1332	1318	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	68,700	
1333	1319	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80,100	
1334	1320	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80,100	
1335	1321	04C5.1.306	Nhuộm sudan đen	76,600	
1336	1322		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1,283,000	
1337	1323		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47,100	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1338	1324		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	390,000	
1339	1325		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	425,000	
1340	1326		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,200	
1341	1327		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74,200	
1342	1328		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	54,800	
1343	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	67,400	
1344	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28,600	
1345	1331		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	286,000	
1346	1332		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	356,000	
1347	1333		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,370,000	
1348	1334		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	590,000	
1349	1335		Phát hiện kháng đông đường chung	87,800	
1350	1336		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	242,000	
1351	1337		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,125,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1352	1338		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	134,000	
1353	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	91,600	
1354	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	242,000	
1355	1341	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	37,700	
1356	1342	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	860,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
1357	1343	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28,600	
1358	1344	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	68,700	
1359	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17,100	
1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	30,800	
1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48,000	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12,500	
1363	1349		Thời gian máu đông	12,500	
1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40,000	
1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	54,800	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	62,900	
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40,000	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40,000	
1369	1356	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2,560,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1370	1357	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2,560,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1371	1358	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	3,060,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
1372	1359		Tinh dịch đồ	314,000	
1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34,300	
1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17,100	
1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36,500	
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,100	
1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1378	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80,100	
1379	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	114,000	
1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	105,000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam
1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,500	
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	45,800	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,000	
1384	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	436,000	
1385	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	91,600	
1386	1373	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,320,000	
1387	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	860,000	Cho 1 gen
1388	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4,130,000	
1389	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	109,000	
1390	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	113,000	
1391	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84,100	
1392	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127,000	
1393	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	89,300	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1394	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	113,000	
1395	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	112,000	
1396	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	127,000	
1397	1385		Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	117,000	
1398	1386		Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	152,000	
1399	1387	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34,300	
1400	1388		Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd	205,000	
1401	1389		Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd	204,000	
1402	1390		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	59,600	
1403	1391		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	104,000	
1404	1392		Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis	174,000	
1405	1393		Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis	203,000	
1406	1394		Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran	162,000	
1407	1395		Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran	91,600	
1408	1396		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	150,000	
1409	1397		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	167,000	
1410	1398		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,476,000	
1411	1399		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	217,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1412	1400		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	56,900	
1413	1401		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	871,000	
1414	1402		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	564,000	
1415	1403	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	286,000	
1416	1404	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	436,000	
1417	1405		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1,771,000	
1418	1406		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1,771,000	
1419	1407		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	390,000	
1420	1408		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	461,000	
1421	1409	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	336,000	
1422	1410		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	862,000	
1423	1411		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	862,000	
1424	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34,300	
1425	1413	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,760,000	
1426	1414	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48,000	
1427	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	146,000	
1428	1416	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	498,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1429	1417		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	947,000	
1430	1418		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	293,000	
1431	1419		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4,369,000	
1432	1420	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,060,000	
II	**II**		**Dị ứng miễn dịch**		
1433	1421	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	436,000	
1434	1422	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	407,000	
1435	1423	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	985,000	
1436	1424	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	559,000	
1437	1425	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	764,000	
1438	1426	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	740,000	
1439	1427	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	688,000	
1440	1428	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	824,000	
1441	1429	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	432,000	
1442	1430	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1,059,000	
1443	1431	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	589,000	
1444	1432	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	449,000	
1445	1433	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	420,000	
1446	1434	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	370,000	
1447	1435	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	385,000	
1448	1436	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	431,000	
1449	1437	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	512,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1450	1438		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	251,000	
1451	1439		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	114,000	
1452	1440		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	286,000	
1453	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	171,000	
1454	1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	578,000	
1455	1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	446,000	
1456	1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	416,000	
1457	1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	370,000	
1458	1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	398,000	
1459	1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	431,000	
1460	1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	705,000	
1461	1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1,012,000	
1462	1450	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	490,000	
1463	1451	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	481,000	
1464	1452	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	431,000	
1465	1453		Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	242,000	
III	**III**		**Hóa sinh**		
			Máu		
1466	1454	03C3.1.HS5	ACTH	80,400	
1467	1455	03C3.1.HS6	ADH	144,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1468	1456	03C3.1.HS23	ALA	91,100	
1469	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91,100	
1470	1458	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96,500	
1471	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	75,000	
1472	1460	03C3.1.HS70	Anti - TG	268,000	
1473	1461		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	203,000	
1474	1462	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48,200	
1475	1463	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37,500	
1476	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	85,800	
1477	1465	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75,000	
1478	1466	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	578,000	
1479	1467	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32,100	
1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	138,000	
1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	149,000	
1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	138,000	
1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	133,000	
1484	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	12,800	
1486	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	133,000	
1487	1475	03C3.1.HS43	Catecholamin	214,000	
1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	85,800	
1489	1477	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	69,700	
1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	37,500	
1491	1479	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	58,900	
1492	1480	03C3.1.HS7	Cortison	91,100	
1493	1481		C-Peptid	170,000	
1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	26,800	
1495	1483		CRP định lượng	53,600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	53,600	
1497	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	321,000	
1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96,500	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	28,900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	1488	03C3.1.HS69	Digoxin	85,800	
1501	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	289,000	
1502	1490		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64,300	
1503	1491		Định lượng Anti CCP	310,000	
1504	1492		Định lượng Beta Crosslap	138,000	
1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại
1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,400	Mỗi chất
1507	1495		Định lượng Cystatine C	85,800	
1508	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	32,100	
1509	1497		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	519,000	
1510	1498		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	519,000	
1511	1499		Định lượng Gentamicin	96,500	
1512	1500		Định lượng Methotrexat	396,000	
1513	1501		Định lượng p2PSA	685,000	
1514	1502		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75,000	
1515	1503	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,100	
1516	1504		Định lượng Tobramycin	96,500	
1517	1505		Định lượng Tranferin Receptor	107,000	
1518	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,800	
1519	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,800	
1520	1508		Đo hoạt độ P-Amylase	64,300	
1521	1509		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1522	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15,200	
1523	1511		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182,000	
1524	1512	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80,400	
1525	1513	03C3.1.HS52	Estradiol	80,400	
1526	1514	03C3.1.HS48	Ferritin	80,400	
1527	1515	03C3.1.HS67	Folate	85,800	
1528	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182,000	
1529	1517	03C3.1.HS54	FSH	80,400	
1530	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19,200	
1531	1519	03C3.1.HS8	GH	160,000	
1532	1520	03C3.1.HS77	GLDH	96,500	
1533	1521	03C3.1.HS1	Gross	16,000	
1534	1522	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96,500	
1535	1523	04C5.1.351	HbA1C	100,000	
1536	1524	03C3.1.HS75	HBDH	96,500	
1537	1525		HE4	299,000	
1538	1526	03C3.1.HS57	Homocysteine	144,000	
1539	1527	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,300	
1540	1528		Inhibin A	235,000	
1541	1529	03C3.1.HS49	Insuline	80,400	
1542	1530	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96,500	
1543	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	214,000	
1544	1532	03C3.1.HS72	Lactat	96,500	
1545	1533	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96,500	
1546	1534	03C3.1.HS29	LDH	26,800	
1547	1535	03C3.1.HS53	LH	80,400	
1548	1536	03C3.1.HS36	Lipase	58,900	
1549	1537	03C3.1.HS2	Maclagan	16,000	
1550	1538	03C3.1.HS58	Myoglobin	91,100	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1551	1539	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64,300	
1552	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	29,900	
1553	1541		NSE (Neuron Specific Enolase)	192,000	
1554	1542	03C3.1.HS19	Paracetamol	37,500	
1555	1543	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32,100	
1556	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21,400	
1557	1545	03C3.1.HS14	Phenytoin	80,400	
1558	1546	04C5.1.344	PLGF	728,000	
1559	1547	03C3.1.HS71	Pre albumin	96,500	
1560	1548	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	406,000	
1561	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	396,000	
1562	1550	03C3.1.HS56	Progesteron	80,400	
1563	1551	04C5.1.342	PRO-GRP	347,000	
1564	1552	03C3.1.HS55	Prolactin	75,000	
1565	1553	03C3.1.HS47	PSA	91,100	
1566	1554		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	85,800	
1567	1555	03C3.1.HS61	PTH	235,000	
1568	1556	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80,400	
1569	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37,500	
1570	1558	03C3.1.HS22	Salicylate	75,000	
1571	1559	04C5.1.341	SCC	203,000	
1572	1560	04C5.1.345	SFLT1	728,000	
1573	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64,300	
1574	1562	04C5.1.343	Tacrolimus	721,000	
1575	1563	04C5.1.350	Testosteron	93,200	
1576	1564	03C3.1.HS15	Theophylin	80,400	
1577	1565	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	175,000	
1578	1566	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	406,000	
1579	1567	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64,300	
1580	1568	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80,400	
1581	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1582	1570	03C3.1.HS45	TSH	58,900	
1583	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75,000	
1584	1572	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	203,000	
1585	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25,600	
1586	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25,600	
1587			**Nước tiểu**		
1588	1575	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	42,900	
1589	1576	04C5.2.364	Amylase niệu	37,500	
1590	1577	04C5.2.358	Calci niệu	24,500	
1591	1578	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	417,000	
1592	1579		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	160,000	
1593	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28,900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1594	1581	03C3.2.8	DPD	192,000	
1595	1582	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21,400	
1596	1583	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23,500	
1597	1584	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90,000	
1598	1585	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38,500	
1599	1586	03C3.2.5	Marijuana định tính	42,900	
1600	1587	03C3.2.2	Micro Albumin	42,900	
1601	1588	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32,100	
1602	1589	03C3.2.3	Opiate định tính	42,900	
1603	1590	04C5.2.359	Phospho niệu	20,300	
1604	1591	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48,200	
1605	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21,400	
1606	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,800	
1607	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42,900	
1608	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3,100	
1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27,300	
1610	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4,700	
1611	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,000	
1612	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6,300	
1613			**Phân**		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9,600	
1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6,300	
1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6,300	
1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300	
			Dịch chọc dò		
1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22,400	
1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	12,800	
1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8,400	
1621	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10,700	
1622	1608	04C5.4.400	Rivalta	8,400	
1623	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	55,700	
1624	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91,100	
IV	**IV**		**Vi sinh**		
1625	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	64,900	
1626	1612	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	105,000	
1627	1613	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	100,000	
1628	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	111,000	
1629	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	94,500	
1630	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53,000	
1631	1617	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	105,000	
1632	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	70,800	
1633	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	114,000	
1634	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	70,800	
1635	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53,000	
1636	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	118,000	
1637	1623	03C3.1.HS40	ASLO	41,200	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1638	1624	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	105,000	
1639	1625		BK/JC virus Real-time PCR	454,000	
1640	1626	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	176,000	
1641	1627		Chlamydia test nhanh	70,800	
1642	1628		Clostridium difficile miễn dịch tự động	810,000	
1643	1629		CMV Avidity	247,000	
1644	1630	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,820,000	
1645	1631	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	111,000	
1646	1632	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	129,000	
1647	1633	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	730,000	
1648	1634	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	111,000	
1649	1635	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	152,000	
1650	1636	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	152,000	
1651	1637	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	129,000	
1652	1638	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	200,000	
1653	1639	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	212,000	
1654	1640	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	182,000	
1655	1641	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	189,000	
1656			EV71 IgM/IgG test nhanh	113,000	
1657	1642	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35,400	
1658	1643		HBeAb test nhanh	59,000	
1659	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	94,500	
1660	1645		HBeAg test nhanh	59,000	
1661	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53,000	
1662	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	468,000	
1663	1648		HBsAg khẳng định	610,000	
1664	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	73,900	
1665	1650	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,310,000	
1666	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	660,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1667	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	540,000	
1668	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,320,000	
1669	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	820,000	
1670	1655		HDV Ag miễn dịch bán tự động	408,000	
1671	1656		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	212,000	
1672	1657		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	312,000	
1673	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	154,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá
1674	1659		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	311,000	
1675	1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	311,000	
1676			HIV Ag/Ab test nhanh	97,100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1677	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	129,000	
1678	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	938,000	
1679	1663		HIV khẳng định	172,000	Tính cho 2 lần tiếp
1680	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	64,900	
1681	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	37,800	
1682	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,060,000	
1683	1667		HPV Real-time PCR	376,000	
1684	1668	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	152,000	
1685	1669	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	152,000	
1686	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1,560,000	
1687	1671		Influenza virus A, B test nhanh	168,000	
1688	1672		JEV IgM (test nhanh)	123,000	
1689	1673		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	430,000	
1690	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41,200	
1691	1675		Leptospira test nhanh	136,000	
1692	1676		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	250,000	
1693	1677		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	250,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1694	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	730,000	
1695	1679		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	236,000	
1696	1680		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	346,000	
1697	1681		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	885,000	
1698	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	338,000	
1699	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	182,000	
1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	170,000	
1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	276,000	
1702	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	810,000	
1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	354,000	
1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,510,000	
1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	247,000	
1706	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	165,000	
1707	1691		NTM định danh LPA	910,000	
1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,310,000	
1709	1693		Phản ứng Mantoux	11,800	
1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	31,800	
1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	354,000	
1712	1696		Rickettsia Ab	118,000	
1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	176,000	
1714	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	141,000	
1715	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	118,000	
1716	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	141,000	
1717	1701		Rubella virus Ab test nhanh	147,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1718	1702		Rubella virus Avidity	296,000	
1719	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	176,000	
1720	1704		Toxoplasma Avidity	250,000	
1721	1705	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	118,000	
1722	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	118,000	
1723	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	86,100	
1724	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	37,800	
1725	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	176,000	
1726	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53,000	
1727	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	141,000	
1728	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29,400	
1729	1713		Vi khuẩn khẳng định	460,000	
1730	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	67,200	
1731	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	236,000	
1732	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	294,000	
1733	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	296,000	
1734	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1,560,000	
1735	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730,000	
1736	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	236,000	
1737	1721		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2,620,000	
1738	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	182,000	
1739	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	194,000	
1740	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236,000	
1741	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	468,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1742	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1,110,000	
1743	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cặn dư phân	53,000	
V	V		**XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:**		
1744	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	148,000	
1745	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	296,000	
1746	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	545,000	
1747	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	420,000	
1748	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	148,000	
1749	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	222,000	
1750	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	148,000	
1751	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	155,000	
1752	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	341,000	
1753	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	103,000	
1754	1738		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4,586,000	
1755	1739		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,386,000	
1756	1740		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5,186,000	
1757	1741		Xét nghiệm FISH	5,586,000	
1758	1742		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4,686,000	
1759	1743		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,386,000	
1760	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	230,000	
1761	1745		Thin-PAS	560,000	
1762	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	427,000	
1763	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1,228,000	
1764	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	291,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	276,000	
1766	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	358,000	
1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	321,000	
1768	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	402,000	
1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	380,000	
1770	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	395,000	
1771	1755	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	373,000	
1772	1756	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	424,000	
1773	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	521,000	
1774	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	252,000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1775	1759		Thủ thuật loại I	434,000	
1776	1760		Thủ thuật loại II	243,000	
1777	1761		Thủ thuật loại III	118,000	
VI	**VI**		**XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT**		
1778	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	252,000	
1779	1763	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	51,900	
1780	1764	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	111,000	
1781	1765	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	111,000	
1782	1766	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	91,900	
1783	1767	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	192,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1784	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	667,000	
1785	1769	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1,216,000	
1786	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	356,000	
1787	1771	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1,241,000	
1788	1772	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	138,000	
1789	1773	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	71,200	
1790	1773	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	192,000	
E	**E**		**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1791	1774	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4,543,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1792	1775	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	127,000	
1793	1776	03C3.7.3.9	Điện cơ tầng sinh môn	139,000	
1794	1777	04C6.427	Điện não đồ	63,000	
1795	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	32,000	
1796	1779	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	197,000	
1797	1780	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	125,000	
1798	1781	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	135,000	
1799	1782		Đo áp lực thẩm thấu niệu	29,300	
1800	1783		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	502,000	
1801	1784		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,980,000	
1802	1785		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,925,000	
1803	1786		Đo áp lực hậu môn trực tràng	936,000	
1804	1787	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	847,000	
1805	1788	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2,335,000	
1806	1789	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,799,000	
1807	1790		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	71,500	
1808	1791	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	124,000	
1809	1792		Đo đa ký giấc ngủ	2,307,000	
1810	1794	DƯ-MDLS	Đo FeNO	393,000	
1811	1795	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,336,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1812	1796	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	774,000	
1813	1797		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	71,500	
1814	1798	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	196,000	
1815	1799	04C6.428	Lưu huyết não	42,600	
1816	1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	129,000	
1817	1801		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	159,000	
1818	1802		Nghiệm pháp kích Synacthen	414,000	
1819	1803		Nghiệm pháp nhịn uống	603,000	
1820	1804		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	418,000	
1821	1805		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	258,000	
1822	1806	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	37,900	
1823	1807		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	205,000	Chưa bao gồm thuốc.
1824	1808	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24,300	
1825	1809	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19,300	
1826	1810	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29,300	
1827	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59,500	
1828	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	59,500	
1829	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29,300	
1830	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34,300	
1831	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	255,000	
1832	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,935,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý
1833	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32,500	
1834	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32,500	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1835	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	711,000	
1836	1820		Thủ thuật loại I	274,000	
1837	1821		Thủ thuật loại II	172,000	
1838	1822		Thủ thuật loại III	88,900	
F	**F**		**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
I	I		**THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)**		
1839	1823	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	767,000	
1840	1824	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280,000	
1841	1825	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	205,000	
1842	1826	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	185,000	
1843	1827	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	370,000	
1844	1828	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	203,000	
1845	1829	04C7.446	SPECT CT	902,000	
1846	1830	03C3.7.1.1	SPECT não	432,000	
1847	1831	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	577,000	
1848	1832	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	569,000	
1849	1833	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	632,000	
1850	1834	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	273,000	
1851	1835	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	332,000	
1852	1836	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	352,000	
1853	1837	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	462,000	
1854	1838	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	432,000	
1855	1839	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	402,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1856	1840	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	332,000	
1857	1841	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	402,000	
1858	1842	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	402,000	
1859	1843	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	382,000	
1860	1844	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	442,000	
1861	1845	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	432,000	
1862	1846	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	402,000	
1863	1847	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	432,000	
1864	1848		Xạ hình hạch Lympho	432,000	
1865	1849	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	402,000	
1866	1850	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	432,000	
1867	1851	03C3.7.1.29	Xạ hình não	352,000	
1868	1852	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	577,000	
1869	1853	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	382,000	
1870	1854	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	432,000	
1871	1855	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	432,000	
1872	1856	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	432,000	
1873	1857	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	402,000	
1874	1858	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	302,000	
1875	1859	04C7.439	Xạ hình tụy	544,000	
1876	1860	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	452,000	
1877	1861	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V-DMSA hoặc với đồng vị kép	544,000	
1878	1862	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	282,000	
1879	1863	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	332,000	
1880	1864	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	432,000	
1881	1865	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	402,000	
1882	1866	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	402,000	
1883	1867	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	432,000	
1884	1868	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	402,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1885	1869	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	302,000	
II	**II**		**Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1886	1870	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	747,000	
1887	1871	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	899,000	
1888	1872	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	549,000	
1889	1873	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	764,000	
1890	1874	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	206,000	
1891	1875	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,763,000	
1892	1876	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	582,000	
1893	1877	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	802,000	
1894	1878	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	666,000	
1895	1879	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	652,000	
1896	1880	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15,271,000	
1897	1881	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15,271,000	
1898	1882	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	463,000	
1899	1883		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15,008,000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1900	1884		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3,808,000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1901	1885		Thủ thuật loại đặc biệt	491,000	
1902	1886		Thủ thuật loại I	299,000	
1903	1887		Thủ thuật loại II	194,000	
G	G		**CÁC DỊCH VỤ KHÁC**		
1904			Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55,000	
1905			Gây mê trong phẫu thuật mắt	500,000	
1906			Gây mê trong thủ thuật mắt	250,000	
1907		03C5.1	Telemedicine	1,681,000	
1908			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	242,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn
1909			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	304,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn
1910			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	519,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn
1911			Phẫu thuật cấy lông mày	1,741,000	
1912			Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	736,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1913			Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1,001,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1914			Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1,001,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1915			Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	536,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1916			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4,307,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao
1917			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	526,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá quy định	Ghi chú
1918			Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	206,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn
1919			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	186,000	
1920			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,010,000	
1921			Cấy - tháo thuốc tránh thai	210,000	
1922			Chọc hút noãn	7,079,000	
1923			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2,545,000	
1924			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3,868,000	
1925			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	218,000	
1926			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62,000	
1927			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2,117,000	
1928			Lọc rửa tinh trùng	934,000	
1929			Rã đông phôi, noãn	3,495,000	
1930			Rã đông tinh trùng	198,000	
1931			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8,822,000	
1932			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6,207,000	
1933			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,270,000	
1934		03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4,142,000	
1935		03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	580,000	
1936		03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	699,000	
1937		03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1,625,000	

Ghi chú:

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:
+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí phương pháp vô cảm (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Phụ lục này.
+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).
Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:
a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:
- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);
- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;
- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:
- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.

4. Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 hoặc 10cm2 diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị ≤ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm2 diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm2 thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.